TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN AN MINH** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:36/2018/HNGĐ – ST.
Ngày 17/9/2018.
Về việc "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Trịnh Thị Cẩm Lình.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa.
2. Ông Nguyễn Hữu Cương.

- Thư ký phiên toà: Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 17 tháng 9 năm 2018, tại Phòng xử án Toà án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 181/2018/TLST- HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2018 về việc *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 78/2018/QĐXXST- HNGĐ ngày 17 tháng 9 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1977 (Có mặt)

2. *Bị đơn*: Chị Nguyễn Thị Hồng T, sinh năm: 1985 (Có mặt)

Cùng HKTT: Ấp 19, xã NP, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Cùng nơi cư trú hiện nay: Ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Trong đơn khởi kiện ngày 09/5/2018, bản tự khai và tại biên bản hòa giải ngày 29/8/2018, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày*: Anh và chị Nguyễn Thị Hồng T chung sống với nhau từ năm 2003 nhưng cho đến nay anh chị không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Anh chị có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương.

Sau khi đám cưới, anh chị về sinh sống tại Lâm ngư trường Sông Trẹm (thuộc xã BB) được thời gian khoảng 05 năm thì anh chị về sinh sống tại ấp MG, xã VKĐ từ năm 2009 cho đến nay.

Qua thời gian chung sống cho đến năm 2016 thì anh và chị T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh và chị T không hòa hợp nhau về tính cách nên luôn bất đồng quan điểm với nhau trong cuộc sống, cả hai thường xuyên xảy ra

cự cãi. Tuy cả hai luôn cho nhau cơ hội để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình nhưng vẫn không mang lại kết quả. Anh và chị T đã sống ly thân nhau từ tháng 7/2017 đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, anh chị có 02 con chung tên là Nguyễn Thị H.Y (*sinh ngày 30/11/2004, giới tính nữ*) và cháu Nguyễn Trí T (*sinh ngày 20/02/2010, giới tính nam*) hiện nay 02 cháu đang chung sống cùng chị T.

Về tài sản chung của vợ chồng: Trong thời gian chung sống, anh và chị T không tạo lập được tài sản chung gì.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ anh chị.

Tại phiên tòa, anh Đ yêu cầu:

- *Về hôn nhân*: Yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T.

- *Về con chung*: Tùy theo nguyện vọng của 02 con, nếu có nguyện vọng chung sống cùng anh thì anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh Đ xác nhận là không có nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 29/8/2018 và tại phiên tòa, bị đơn chị Nguyễn Thị Hồng T trình bày*: Chị T xác nhận, lời trình bày của anh Đ về thời gian chung sống, không có đăng ký kết hôn, có 02 con chung, không có tài sản chung, không có nợ chung, nguyên nhân mâu thuẫn và thời gian ly thân giữa chị và anh Đ là đúng.

Nay chị xét thấy, mâu thuẫn giữa chị và anh Đ ngày càng trầm trọng và hôn nhân giữa chị và anh Đ không thể tiếp tục được nữa nên chị đồng ý ly hôn theo yêu cầu của anh Đ.

- *Về con chung*: Tùy theo nguyện vọng của 02 con, nếu có nguyện vọng chung sống cùng chị thì chị không yêu cầu anh Đ cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị T xác nhận là không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ yêu cầu xin được ly hôn với chị Nguyễn Thị Hồng T và yêu cầu nuôi con là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình và khi anh Đ khởi kiện Tòa án thụ lý vụ án giải quyết và hiện nay bị đơn chị Hồng T, cư trú và làm ăn sinh sống tại ấp MG, xã VKĐ, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Hồng T chung sống với nhau từ năm 2003 cho đến nhưng anh chị không thực hiện việc đăng

ký kết hôn, mặc dù anh chị có đủ điều kiện kết hôn. Tuy anh Đ và chị T chung sống trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng anh chị không đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 được sửa đổi, bổ sung năm 2010 (*nay là Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014*). Do đó, anh Đ có yêu cầu ly hôn đối với chị T đã được Tòa án thụ lý vụ kiện và HĐXX căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Hồng T.

Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký được kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...".*

[3] *Về con chung:* Tại phiên tòa, anh Đ và chị T xác định trong quá trình chung sống anh chị có 02 con là cháu Nguyễn Thị H. Y (*sinh ngày 30/11/2004, giới tính nữ*) và cháu Nguyễn Trí T (*sinh ngày 20/02/2010, giới tính nam*) 02 cháu chung sống cùng chị T từ khi anh Đ và chị T ly thân đến nay.

Trong quá trình giải quyết, cháu Hồng Y có nguyện vọng sống cùng anh Đ và cháu Trí T có nguyện vọng sống cùng với chị T sau khi anh chị ly hôn (*có văn bản thể hiện ngày 15/5/2018 kèm theo*).

Ngoài ra, anh Đ và chị T có thỏa thuận tùy theo nguyện vọng của 02 con, con có nguyện vọng theo ai người đó nuôi và không yêu cầu người kia cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, sự thỏa thuận của anh chị và nguyện vọng của 02 cháu Hồng Y và Trí T là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên HĐXX ghi nhận.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh Đ và chị T xác nhận không có, anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5] *Về án phí*: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

[6] *Quyền kháng cáo*: Anh Đ và chị T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 17/9/2018).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị Hồng T là vợ chồng.

2. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của anh Đ, chị T và nguyện vong của 02 cháu Hồng Y và Trí T.

- Giao cháu Nguyễn Thị Hồng Y, sinh ngày 30/11/2004, giới tính nữ cho anh Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

- Giao cháu Nguyễn Trí T, sinh ngày 20/02/2010, giới tính nam cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng.

Anh Đ và chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh Đ và chị T xác nhận không có nên anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi ly hôn, có phát sinh nợ chung trong thời kỳ hôn nhân thì anh chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

4. Về án phí HNST: Buộc anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà anh đã nộp theo lai thu số 0008872 ngày 17 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Anh Đ không phải nộp thêm.

4. Quyền kháng cáo: Anh Đ và chị T có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. (Ngày 17/9/2018).

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã Vân Khánh Đông Và UBND xã Nguyễn Phích;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Lình